

Số/No: 25 - 162 /PBHC-TCKT

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 01 năm 2025
Ho Chi Minh City, day 24 month 01 year 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE**

V/v: Báo cáo tài chính quý 4/2024 trước kiểm toán
Re: Q4 2024 Financial Report Before Audit

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán TP Hồ Chí Minh

To:

- The State Securities Committee
- Ho Chi Minh City Stock Exchange

1. Tên tổ chức/ *Name of organization*: Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP/ Petrovietnam Fertilizer & Chemicals Corporation (PVFCCo).

- Mã chứng khoán/*Stock symbol*: DPM
- Trụ sở chính/*Address*: 43 Mạc Đĩnh Chi, P. Đa Kao, Q.1, TP Hồ Chí Minh/43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, Dist. 1, Ho Chi Minh City
- Điện thoại/*Tel*: 028 - 3825 6258; Fax: 028- 3825 6269
- Email:

2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính quý 4 năm 2024 trước kiểm toán của Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí – CTCP (PVFCCo) bao gồm/ The Q4 2024 Financial Report Before Audit of PetroVietnam Fertilizer and Chemicals Corporation (PVFCCo) includes:

- Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2024/ The Parent Company's Q4 2024 Financial Statements;
- Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024/ The Consolidated Q4 2024 Financial Statements.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Tổng công ty từ ngày 24/01/2025 tại đường dẫn sau/ This information was published on the Corporation's website on January 24, 2025, as in the link: <https://dpm.vn/cong-bo-thong-tin/>



Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, TGD, BKS;
- Ban: TT&TT, PCTT;
- Lưu: VT, TH, TCKT (TXT).

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

-Báo cáo tài chính công ty mẹ quý 4 năm 2024/ The Parent Company's Q4 2024 Financial Statements;

-Báo cáo tài chính hợp nhất quý 4 năm 2024/ The Consolidated Q4 2024 Financial Statements.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC/ORGANIZATION
REPRESENTATIVE
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN THỰC HIỆN CÔNG
BỐ THÔNG TIN/ PERSON AUTHORIZED TO
DISCLOSE INFORMATION**



Trương Thế Vinh



TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

Địa chỉ : 43 Mạc Đĩnh Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 01-DN/HN

(Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: đồng

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
A.TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		13,221,907,121,242	9,565,106,752,268
I.Tiền và các khoản tương đương tiền	110	VI.1	1,004,878,941,648	1,241,561,362,115
1. Tiền	111		741,843,040,728	574,781,435,783
2.Các khoản tương đương tiền	112		263,035,900,920	666,779,926,332
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	VI.7	9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
1.Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
III.Các khoản phải thu ngắn hạn	130		655,552,404,147	642,215,358,351
1.Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	VI.2	276,247,523,509	432,251,479,566
2.Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		228,803,229,621	56,288,686,447
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	VI.3	375,289,504,521	377,802,561,892
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		- 224,787,853,504	- 224,127,369,554
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	VI.4	-	
IV. Hàng tồn kho	140	VI.5	1,730,684,831,761	1,910,840,607,214
1. Hàng tồn kho	141		1,731,334,756,236	1,942,109,074,750
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		- 649,924,475	- 31,268,467,536
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		366,790,943,686	385,489,424,588
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	VI.13	8,847,530,205	33,978,366,057
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		357,943,413,481	310,224,881,046
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	41,286,177,485
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		3,308,986,559,317	3,744,153,277,315

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1,125,000,000	876,100,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	VI.2	-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216	VI.3	1,125,000,000	876,100,000
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		2,713,295,776,949	2,988,445,788,293
1. Tài sản cố định hữu hình	221	VI.8	1,854,186,924,382	2,154,198,652,529
- Nguyên giá	222		11,634,101,604,510	11,574,815,724,954
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		- 9,779,914,680,128	- 9,420,617,072,425
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	VI.9	-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	VI.10	859,108,852,567	834,247,135,764
- Nguyên giá	228		1,220,829,677,992	1,182,099,652,534
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		- 361,720,825,425	- 347,852,516,770
III. Bất động sản đầu tư	230	VI.11	180,772,898,610	190,456,645,571
- Nguyên giá	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		- 137,180,643,592	- 127,496,896,631
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	VI.6	87,307,339,536	261,326,265,034
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		87,307,339,536	261,326,265,034
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	VI.7	34,189,383,462	33,359,983,256
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		30,589,383,462	29,759,983,256
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		292,296,160,760	269,688,495,161
1. Chi Phí trả trước dài hạn	261	VI.13	67,439,702,684	57,616,661,429
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	VI.20	73,905,277,954	59,981,494,127

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	VI.5	128,013,698,990	129,152,858,473
4. Tài sản dài hạn khác	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		16,530,893,680,559	13,309,260,029,583
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		5,294,932,178,518	1,764,060,255,739
I. Nợ ngắn hạn	310		5,071,201,066,122	1,484,492,945,240
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	VI.15	688,886,512,753	768,442,429,490
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		216,889,576,593	124,312,355,882
3. Thuế và các khoản phải nộp cho nhà nước	313	VI.12	51,976,470,333	6,127,123,790
4. Phải trả cho người lao động	314		177,244,325,956	164,498,016,812
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	VI.16	164,354,088,518	239,514,869,880
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	VI.18	18,181,819	18,181,819
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	VI.17	26,996,864,871	71,840,876,194
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	VI.14	3,422,025,863,029	-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	VI.19	253,973,730,976	8,176,000,000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		68,835,451,274	101,563,091,373
13. Quỹ bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		223,731,112,396	279,567,310,499
1. Phải trả dài hạn người bán	331	VI.15	-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	VI.16	-	-
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	VI.18	-	-
7. Phải trả dài hạn khác	337	VI.17	2,807,058,000	2,219,808,500
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	VI.14	-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	VI.19	-	102,177,312,389

03/0
 TON
 PHA
 JA C
 C
 01-

TÀI SẢN	Mã số	TM	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		88,384,054,396	42,630,189,610
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		11,235,961,502,041	11,545,199,773,844
I. Vốn chủ sở hữu	410	VI.21	11,235,961,502,041	11,545,199,773,844
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415	-	2,296,824,120	2,296,824,120
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2,526,479,741,905	2,838,340,934,833
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		2,048,700,696,050	2,435,451,267,470
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		477,779,045,855	402,889,667,363
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		177,419,168,028	174,796,246,903
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	VI.22	-	-
1. Nguồn kinh phí	431		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		16,530,893,680,559	13,309,260,029,583

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đvt: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VII.1	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549	13,657,031,176,628	13,719,510,012,331
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VII.2	2,474,437,005	28,984,739,435	160,888,952,925	150,324,493,920
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		3,164,038,322,223	3,381,821,012,114	13,496,142,223,703	13,569,185,518,411
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	2,771,233,133,009	3,049,542,048,748	11,598,062,195,456	11,917,438,631,877
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		392,805,189,214	332,278,963,366	1,898,080,028,247	1,651,746,886,534
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	129,610,547,154	175,136,785,137	369,109,752,410	457,576,170,227
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	30,794,610,533	12,716,313,095	65,028,684,735	71,157,838,669
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		25,512,074,107	4,352,665,281	47,838,183,679	50,638,299,383
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh,liên kết	24		1,541,731,648	372,432,205	2,649,700,205	2,664,912,263
9. Chi phí bán hàng	25	VII.8	221,733,778,706	228,046,491,776	872,259,685,765	848,444,338,144
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8	203,374,631,239	149,542,446,955	594,128,330,842	502,354,622,004
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		68,054,447,538	117,482,928,882	738,422,779,520	690,031,170,207
12. Thu nhập khác	31	VII.6	6,561,800,646	4,852,115,203	12,791,842,667	11,025,864,376

CHỈ TIÊU	Mã số	Th.minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm 2024	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2023
1	2	3	4	5	6	7
13. Chi phí khác	32	VII.7	4,864,616,294	8,202,274,391	8,336,263,370	10,090,505,890
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1,697,184,352	(3,350,159,188)	4,455,579,297	935,358,486
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		69,751,631,890	114,132,769,694	742,878,358,817	690,966,528,693
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	43,980,721,124	(27,345,134,245)	146,385,855,010	13,372,912,552
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VII.11	(14,811,289,836)	34,503,805,960	(13,923,783,827)	134,569,393,810
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		40,582,200,602	106,974,097,979	610,416,287,634	543,024,222,331
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		36,134,809,846	107,693,346,878	593,892,856,653	532,673,863,651
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		4,447,390,756	(719,248,899)	16,523,430,981	10,350,358,680
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		15	116	1,221	1,063
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		-	-	-	-

(0)

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP. HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Giám Đốc

Trần Thị Phương Thảo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2024 đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	742,878,358,817	690,966,528,693
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ	02	389,932,082,953	403,299,829,923
- Các khoản dự phòng	03	113,662,359,476	10,833,633,304
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	118,682,237	(8,378,593,534)
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(345,641,686,640)	(452,122,430,597)
- Chi phí lãi vay	06	47,838,183,679	50,638,299,383
- Các khoản điều chỉnh khác	07		
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn lưu động	08	948,787,980,522	695,237,267,172
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(45,499,431,619)	(184,328,019,183)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	211,913,477,997	2,089,951,570,430
- Tăng các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	71,674,896,344	(1,085,163,111,807)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	15,307,794,597	(34,434,348,922)
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		
- Tiền lãi vay đã trả	14	(47,011,322,173)	(67,542,960,348)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(64,714,670,263)	(346,280,879,674)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	271,908,916	
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(159,710,588,459)	(229,165,044,347)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	931,020,045,862	838,274,473,321
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(72,941,935,611)	(164,856,309,985)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	523,609,091	166,225,187
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(17,258,000,000,000)	(9,615,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	13,179,000,000,000	11,110,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	310,554,750,405	418,411,709,674
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3,840,863,576,115)	1,748,721,624,876
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền thu từ đi vay	33	5,273,536,976,529	1,291,462,500,000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1,851,511,113,500)	(1,990,236,085,585)

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Từ 01/01/2024 đến 31/12/2024	Từ 01/01/2023 đến 31/12/2023
1	2	4	5
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(745,681,113,100)	(2,738,880,797,100)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	2,676,344,749,929	(3,437,654,382,685)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	(233,498,780,324)	(850,658,284,488)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,241,561,362,115	2,083,841,053,069
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(3,183,640,143)	8,378,593,534
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	1,004,878,941,648	1,241,561,362,115

Người lập biểu

Hoàng Thị Lan Anh

Hoàng Thị Lan Anh

Kế toán trưởng

Lê Hồng Quân

Lê Hồng Quân

TP.HCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025



Tổng giám đốc

Hoàng Thị Phương Thảo

TỔNG CÔNG TY PHÂN BÓN & HÓA CHẤT DẦU KHÍ - CTCP

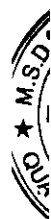
Địa chỉ : 43 Mạc Đình Chi , phường đa káo, quận 1, Tp HCM

Mẫu số B 09-DN

Ban hành theo TT số 202/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của BTC)**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Từ ngày 01/01/2024 đến 31/12/2024

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp	
1. Hình thức sở hữu vốn	Công ty cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh	Sản xuất công nghiệp, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh	Sản xuất kinh doanh phân đạm, Amoniac lỏng, khí công nghiệp và các sản phẩm hoá chất khác
4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường	
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính	
6. Cấu trúc tập đoàn	
Tổng số các công ty con:	
+ Số lượng các công ty con được hợp nhất:	4 công ty
+ Danh sách các công ty con quan trọng được hợp nhất:	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Bắc	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Miền Trung	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Đông Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
- Công ty Cổ phần phân bón và hóa chất dầu khí Tây Nam Bộ	
Tỷ lệ lợi ích của công ty mẹ : 75%	
Quyền biểu quyết của công ty mẹ: 100%	
+ Danh sách các công ty LDLK	
- Công ty CP Phát triển đô thị Dầu khí (PVC-Mê Kông)	
Tỷ lệ sở hữu: 35.63%	
- Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi Việt Nam (VNPoly)	
Tỷ lệ sở hữu: 25.99%	
- Công ty cổ phần bao bì Đạm Phú Mỹ	
Tỷ lệ sở hữu : 43.34%	
II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	
1. Kỳ kế toán năm	Bắt đầu từ 01/01 kết thúc 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán	Đồng Việt Nam
III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng	
1. Chế độ kế toán áp dụng	Kê khai thường xuyên
2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán	
IV. Các chính sách kế toán áp dụng	
1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán	Tiền mặt và các khoản tương đương tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán	
3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền	
4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền	
5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:	



- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;	
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác	Các khoản đầu tư này được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn khác được thực hiện theo các quy định hiện hành.
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn	
6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu	
7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:	
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho	Theo giá gốc
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho	Bình quân giá quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho	Kê khai thường xuyên
- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:	
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Ghi nhận theo nguyên giá
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính)	Phương pháp đường thẳng
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư	
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư	
9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh	
10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại	
11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước	Theo giá trị và thời gian sử dụng
12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả	
13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính	
14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay :	
- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay	
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;	
15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả	
16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả	Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tổng công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Tổng công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám Đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.
17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện	
18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi	
19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:	Nguồn vốn kinh doanh của Tổng Công ty bao gồm nguồn vốn từ các cổ đông góp và nguồn vốn tự bổ sung từ lợi nhuận hàng năm theo quyết định của Hội đồng quản trị. Quỹ được hình thành từ phân phối lợi nhuận của hoạt động kinh doanh sau khi đã trừ thuế thu nhập doanh nghiệp. Việc trích lập các quỹ được thực hiện theo các quyết định của Hội đồng quản trị Tổng Công ty. Các quỹ được trích lập trong kỳ gồm: Quỹ đầu tư phát triển, Quỹ khen thưởng và phúc lợi
- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản	
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch Tỷ giá	
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối	

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:	Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.
- Doanh thu bán hàng;	
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	
- Doanh thu hoạt động tài chính	
- Doanh thu hợp đồng xây dựng	
21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu	
22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán	
23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính	
24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng và quản lý DN	
25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	
26. Các nguyên tắc và phương pháp lập BCTC hợp nhất	
+ Phương pháp loại trừ các giao dịch nội bộ	Tất cả các nghiệp vụ và số dư chủ yếu giữa Công ty mẹ và các công ty con với nhau được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính
+ Phương pháp ghi nhận lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong sự biến động của tổng vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán				
1. Tiền	31/12/2024		01/01/2024	
- Tiền mặt	3,977,349,115		2,657,500,348	
- Tiền gửi ngân hàng	737,865,691,613		572,123,935,435	
- Tiền đang chuyển				
- Các khoản tương đương tiền	263,035,900,920		666,779,926,332	
Cộng	1,004,878,941,648		1,241,561,362,115	
2. Phải thu khách hàng	31/12/2024		01/01/2024	
a. Phải thu KH ngắn hạn	276,247,523,509		432,251,479,566	
KUMSUNG ENC CO., LTD			50,007,500,000	
CÔNG TY TNHH MTV XNK MINH DŨNG	19,513,127,719		46,222,847,421	
CÔNG TY TNHH VTNN HƯNG THẠNH	61,557,615,000		40,658,619,230	
CTY TNHH VẬN TẢI PHÂN BÓN TUẦN VŨ	11,764,426,870		31,999,880,000	
CÔNG TY TNHH TM DV MINH KHOA	18,620,947,207		31,587,378,570	
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN TRẦN THỊ NGOAN	27,710,308,347			
CÔNG TY TNHH MTV KIM HOÀNG ĐÔNG THÁP	12,212,775,456			
KHÁC	124,868,322,910		231,775,254,345	
- Trong đó: Phải thu các bên liên quan	34,794,284,231		25,915,123,010	
Tty CP Vận tải Dầu khí (PVTrans)			19,533,730	
Chy CP Phân bón Dầu khí Cà Mau	32,048,231,131		19,670,906,460	
CÔNG TY CỔ PHẦN LỘC HÓA DẦU BÌNH SƠN	1,325,085,200			
TCT Khí VN - CTCP			4,803,714,920	
CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	1,420,967,900		1,420,967,900	
3. Phải thu khác	31/12/2024		01/01/2024	
a. Ngắn hạn	375,289,504,521		377,802,561,892	
- Phải thu người lao động	940,999,101			
- Kí quỹ, kí cược	349,600,000		42,000,000	
- Phải thu khác	373,998,905,420		377,760,561,892	
b. Dài hạn	1,125,000,000		876,100,000	
- Kí quỹ, kí cược	1,125,000,000		876,100,000	
- Phải thu khác				
Cộng	376,414,504,521		378,678,661,892	
4. Tài sản thiếu chờ xử lý			01/01/2024	
a. Tiền	31/12/2024			
b. Hàng tồn kho				
c. TSCĐ				
d. Tài sản khác				
Cộng				
5. Hàng tồn kho	31/12/2024		01/01/2024	
A. Hàng tồn kho	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Hàng mua đang đi trên đường	139,685,656,142		70,606,174,026	
- Nguyên liệu, vật liệu	450,474,860,815	(4,211,883)	309,731,169,770	(73,056,320)
- Công cụ dụng cụ	3,318,219,366		7,276,696,097	
- Chi phí SXKD dở dang	19,264,251,889		75,591,581,221	
- Thành phẩm	943,696,846,544	(645,712,592)	1,212,216,519,901	(30,883,284,630)
- Hàng hoá	174,894,921,480		266,686,933,735	(312,126,586)
Cộng	1,731,334,756,236	(649,924,475)	1,942,109,074,750	(31,268,467,536)
B. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế, dài hạn	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
- Thiết bị, vật tư, PTTT	128,013,698,990		129,152,858,473	
Cộng	128,013,698,990	-	129,152,858,473	-

6. Tài sản dài hạn dở dang	31/12/2024	01/01/2024
a. Chi phí SXKD DD dài hạn	-	-
b. Xây dựng cơ bản dở dang	87,307,339,536	261,326,265,034
- Kho Tây Ninh	29,132,052,943	29,120,068,273
- DA nâng công suất phân xưởng NH3 NM ĐPM và xây dựng SX NPK	-	137,760,601,166
- DA ERP GD 2	8,985,670,000	1,265,670,000
- Nhà ở cán bộ nhân viên	-	36,342,070,618
- Kho chứa thành phẩm phân bón NPK 20000 tấn	-	11,365,026,465
- DA Cung cấp và giám sát thay thế, lắp đặt Supercups tray	5,686,838,182	
- DA thay thế lắp đặt thang nâng ô tô TN 43MĐC	7,568,078,000	
- Khác	35,934,700,411	45,472,828,512
Cộng	87,307,339,536	261,326,265,034

5
VC
N
Đ
T
A
S
C

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Các khoản đầu tư tài chính				
	Cuối kì		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
A. Chứng khoán kinh doanh	-	-	-	-
B. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	9,464,000,000,000	-	5,385,000,000,000	-
B1. Ngắn hạn	9,464,000,000,000	-	5,385,000,000,000	-
+ Tiền gửi có kì hạn	9,464,000,000,000	-	5,385,000,000,000	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
B2. Dài hạn	-	-	-	-
+ Tiền gửi có kì hạn	-	-	-	-
+ Trái phiếu	-	-	-	-
+ Các khoản đầu tư khác	-	-	-	-
C. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	51,091,383,462	(16,902,000,000)	50,261,983,256	(16,902,000,000)
C1. Đầu tư vào công ty con	-	-	-	-
C2. Đầu tư vào công ty LDLK	30,589,383,462	-	29,759,983,256	-
+ CTCP phát triển đô thị Dầu Khí (PVC - Mekong)	-	-	-	-
+ CTCP hóa dầu và xơ sợi VN (VNPOLY)	-	-	-	-
+ CP Bảo bì Đạm Phú Mỹ	30,589,383,462	-	29,759,983,256	-
C3. Đầu tư vào đơn vị khác:	20,502,000,000	(16,902,000,000)	20,502,000,000	(16,902,000,000)
+ CTCP CN IT, VT và TĐH DK (PAIC)	3,600,000,000	-	3,600,000,000	-
+ CTCP Chế biến Thủy hải sản út xi	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
	-	-	-	-
Cộng	9,515,091,383,462	(16,902,000,000)	5,435,261,983,256	(16,902,000,000)

486
ITY
VÀ
UK
/ CHI

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8 - Tăng giảm tài sản cố định hữu hình :

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Thiết bị khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 1/1/2024	2,384,536,207,719	8,201,928,995,827	95,865,490,744	266,855,312,776	625,629,717,888	11,574,815,724,954
Tăng do mua sắm	12,170,808,815	23,588,152,149	9,902,741,256	18,800,054,052	343,634,223	64,805,390,495
XCDB hoàn thành						-
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Đánh giá lại tài sản	(3,690,501,736)	306,480,000		(165,000,000)	5,657,709,980	2,108,688,244
Thanh lý		(128,128,000)	(3,637,315,480)	(3,862,755,703)		(7,628,199,183)
						-
Tại ngày 31/12/2024	2,393,016,514,798	8,225,695,499,976	102,130,916,520	281,627,611,125	631,631,062,091	11,634,101,604,510
KHẤU HAO LŨY KẾ						
Tại ngày 1/1/2024	1,722,856,979,618	6,912,081,872,887	77,553,365,260	223,229,742,374	484,895,112,286	9,420,617,072,425
Khấu hao trong kỳ	81,979,125,061	241,152,965,249	3,348,116,599	20,942,359,957	18,832,784,777	366,255,351,643
Thanh lý, nhượng bán		(128,128,000)	(2,856,933,168)	(3,862,755,703)		(6,847,816,871)
Tăng/Giảm khác						-
Giảm theo kiến nghị KTNN						-
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Đánh giá lại tài sản		(2,111,828)			(107,815,241)	(109,927,069)
Tại ngày 31/12/2024	1,804,836,104,679	7,153,104,598,308	78,044,548,691	240,309,346,628	503,620,081,822	9,779,914,680,128
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 1/1/2024	661,679,228,101	1,289,847,122,940	18,312,125,484	43,625,570,402	140,734,605,602	2,154,198,652,529
Tại ngày 31/12/2024	588,180,410,119	1,072,590,901,668	24,086,367,829	41,318,264,497	128,010,980,269	1,854,186,924,382

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9 - Tăng giảm tài sản cố định thuê tài chính :

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2024)						
- Thuê tài chính trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2024)						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm (01/01/2024)						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
Số dư cuối quý (31/12/2024)						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu năm (01/01/2024)						
Số dư cuối quý (31/12/2024)						

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm;
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm;
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản.

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

10 - Tăng giảm tài sản cố định vô hình :

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Nhãn hiệu hàng hóa	Phần mềm máy vi tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Tại ngày 01/01/2024	863,853,207,162	159,315,893,074		124,443,757,903	34,486,794,395	1,182,099,652,534
- Mua trong năm				2,511,698,840	510,000,000	3,021,698,840
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
XDCB dở dang						-
- Phân loại lại						-
- Tăng/giảm khác	36,342,070,618				(633,744,000)	35,708,326,618
- Thanh lý, nhượng bán						-
Tại ngày 31/12/2024	900,195,277,780	159,315,893,074		126,955,456,743	34,363,050,395	1,220,829,677,992
Giá trị hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2024	59,423,935,740	159,315,893,074		114,556,463,660	14,556,224,296	347,852,516,770
- KH điều chuyển từ TCty						
- Khấu hao tăng trong kỳ	5,908,407,570			4,320,128,551	3,764,448,228	13,992,984,349
- Tăng/Giảm khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Phân loại lại					(124,675,694)	(124,675,694)
Tại ngày 31/12/2024	65,332,343,310	159,315,893,074		118,876,592,211	18,195,996,830	361,720,825,425
Giá trị còn lại của TSCĐVH						
Tại ngày 01/01/2024	804,429,271,422	0		9,887,294,243	19,930,570,099	834,247,135,764
Tại ngày 31/12/2024	834,862,934,470	0		8,078,864,532	16,167,053,565	859,108,852,567

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11 - Tăng, giảm bất động sản đầu tư :

Khoản mục	Số đầu năm (01/01/2024)	Tăng trong kì	Tăng do điều chuyển từ TSCĐHH	Giảm trong kỳ	Số cuối quý (31/12/2024)
Nguyên giá bất động sản đầu tư	317,953,542,202		-	-	317,953,542,202
- Quyền sử dụng đất	99,499,152,000				99,499,152,000
- Công trình kiến trúc	218,454,390,202				218,454,390,202
Giá trị hao mòn lũy kế	127,496,896,631	9,683,746,961	-	-	137,180,643,592
- Quyền sử dụng đất	13,681,075,533	1,005,683,039			14,686,758,572
- Công trình kiến trúc	113,815,821,098	8,678,063,922			122,493,885,020
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					
Giá trị còn lại BĐS đầu tư	190,456,645,571		-	-	180,772,898,610
- Quyền sử dụng đất	85,818,076,467	(1,005,683,039)	-	-	84,812,393,428
- Công trình kiến trúc	104,638,569,104	(8,678,063,922)	-	-	95,960,505,182
- Nhà và quyền sử dụng đất					
- Cơ sở hạ tầng					

12. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

- Phải nộp nhà nước					
	Đầu năm (01/01/2024)	Số phải nộp	Số đã nộp	Giảm do thoái vốn	Cuối kỳ (31/12/2024)
- Thuế GTGT	1,672,755,904	13,656,257,329	13,203,771,935		2,125,241,298
- Thuế GTGT hàng NK	-	15,076,106,065	15,076,106,065		-
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	-	-		-
- Thuế xuất, nhập khẩu	-	82,790,987,639	82,790,987,639		-
- Thuế TNDN	837,901,261	107,026,891,583	64,714,670,263		43,150,122,581
- Thuế TNCN	3,166,251,825	81,790,461,190	78,604,434,401		6,352,278,614
- Thuế tài nguyên	330,451,200	3,886,810,080	3,883,183,440		334,077,840
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	5,241,716,227	5,241,716,227		-
- Thuế môn bài	-	20,000,000	20,000,000		-
- Thuế nhà thầu	-	56,868,382	56,868,382		-
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	119,763,601	278,143,063	383,156,664		14,750,000
Cộng	6,127,123,791	309,824,241,558	263,974,895,016	0	51,976,470,333
- Phải thu nhà nước					
	Đầu năm (01/01/2024)	Số đã thực nộp trong năm	Số phải nộp trong năm		Cuối kỳ (31/12/2024)
- Thuế TNDN	39,716,859,964		39,716,859,964		0
- Thuế TNCN	1,569,317,521		1,569,317,521		0
Cộng	41,286,177,485	0	41,286,177,485		0

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

13. Chi phí trả trước	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	8,847,530,205	33,978,366,057
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	0	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	486,973,306	4,395,293,493
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8,360,556,899	29,583,072,564
b. Dài hạn	67,439,702,684	57,616,661,429
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	0	
- Chi phí lợi thế kinh doanh thương mại	0	
- Chi phí công cụ dụng cụ	18,838,234,364	22,592,700,959
- Chi phí trả trước dài hạn khác	48,601,468,320	35,023,960,470
Cộng	76,287,232,889	91,595,027,486
14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	01/01/2024
a. Vay ngắn hạn	3,422,025,863,029	-
b. Vay dài hạn	-	-
Cộng	3,422,025,863,029	0
15. Phải trả người bán	31/12/2024	01/01/2024
a. Phải trả người bán ngắn hạn	688,886,512,753	768,442,429,490
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	13,896,504,050
CÔNG TY TNHH TỔNG CÔNG TY CÔNG NGHỆ VÀ GIẢI PHÁP CMC		6,854,085,000
Công ty TNHH Quốc Tế Lá Xanh	6,644,636,920	6,329,324,980
CÔNG TY TNHH THORESEN - VI NA MA LOGISTICS	2,421,954,349	
Công ty TNHH MTV Phân bón Tây Nguyên	5,164,456,320	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ TRIỆU KIM	1,576,770,840	
CÔNG TY TNHH TPCONTROL	2,984,945,940	
Công ty phần Truyền thông Tiếp thị Digix	4,647,022,380	
CÔNG TY TNHH CUNG ỨNG DỊCH VỤ KENT	2,280,960,000	
Khác	656,924,760,799	741,362,515,460
- Trong đó phải trả người bán các bên liên quan	519,038,200,931	558,494,574,134
Viện Dầu khí Việt Nam (VPI)		
TCT Khí VN - CTCP (PVGas)	465,343,001,586	485,400,818,467
Cty CP DV Bảo vệ An ninh Dầu khí VN	1,006,506,517	
CTCP Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	3,427,348,215	1,708,113,736
Công Ty Cổ Phần Dịch Vụ Tổng Hợp Dầu Khí Vũng Tàu	1,217,415,714	
Công ty CP Bao bì Đạm Phú Mỹ	48,043,928,899	63,782,261,381
Công ty CP PVI		6,219,891,282
Cty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)		1,383,489,268
16. Chi phí phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	164,354,088,518	239,514,869,880
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Quyết toán chi phí vận chuyển khí		
- Chi phí phải trả khác	164,354,088,518	239,514,869,880
b. Dài hạn	0	0
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
- Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm		
- Chi phí phải trả khác		
Cộng	164,354,088,518	239,514,869,880

/ 6
 TỔ
 PH.
 AC
 CI
 CC
 / TH

17. Phải trả khác	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	26,996,864,871	71,840,876,194
- Tài sản thừa chờ giải quyết	0	
- Bảo hiểm y tế	-132,094	
- Bảo hiểm xã hội	16,736,109	
- Kinh phí công đoàn	37,719,822	
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8,183,464,932	7,558,772,997
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	18,759,076,102	64,282,103,197
b. Dài hạn	2,807,058,000	2,219,808,500
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,807,058,000	2,219,808,500
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	0	
Cộng	29,803,922,871	74,060,684,694
18. Doanh thu chưa thực hiện	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	18,181,819	18,181,819
- Doanh thu nhận trước	18,181,819	18,181,819
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
b. Dài hạn	0	0
- Doanh thu nhận trước	0	0
- Doanh thu từ chương trình KH truyền thông		
- Doanh thu khác		
Cộng	18,181,819	18,181,819
19. Dự phòng phải trả	31/12/2024	01/01/2024
a. Ngắn hạn	253,973,730,976	8,176,000,000
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	253,973,730,976	8,176,000,000
b. Dài hạn	0	102,177,312,389
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hoá		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng		
- Dự phòng tái cơ cấu		
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ...)	0	102,177,312,389
Cộng	253,973,730,976	110,353,312,389

303
NG
ÂN
HÃ
ÔN
PI
H

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

21 - Vốn chủ sở hữu:

21.1 - Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn chủ sở hữu khác	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận chưa PP	Lợi ích CDKKS	CỘNG
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Số dư tại ngày 01/01/2024	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,838,340,934,833	174,796,246,903	11,545,199,773,844
Lợi nhuận trong kỳ								593,892,856,653	16,523,430,981	610,416,287,634
Cổ phiếu quỹ mua trong kỳ										-
Trích từ LN								(123,085,529,581)	(3,375,509,856)	(126,461,039,437)
Trả cổ tức								(782,668,520,000)	(10,525,000,000)	(793,193,520,000)
Thu khác										-
Kết chuyển nguồn										-
Chi Quỹ										-
Tặng/giảm khác										-
Số dư tại ngày 31/12/2024	3,914,000,000,000	0	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	0	21,179,913,858	2,526,479,741,905	177,419,168,028	11,235,961,502,041

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

20	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	31/12/2024	01/01/2024
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	73,905,277,954	59,981,494,127
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
	- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
	- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
	Cộng	73,905,277,954	59,981,494,127
20	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2024	01/01/2024
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
	- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
	- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	132,540,000,000	132,540,000,000
	Cộng	132,540,000,000	132,540,000,000
21	Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2024	01/01/2024
	- Vốn góp của Nhà nước	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Vốn góp của các đối tượng khác	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm		
	* Số lượng cổ phiếu quỹ	65,740	65,740
21	Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	31/12/2024	01/01/2024
	- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
	+ Vốn góp đầu năm	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Vốn góp tăng trong năm		
	+ Vốn góp giảm trong năm		
	+ Vốn góp cuối năm		
	- Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
	Cộng	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
21	Cổ tức		
	- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý		
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông :	782,668,520,000	
	+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :		
	- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		
22	Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
	- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	391,400,000	391,400,000
	* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10,000	10,000
22	Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2024	01/01/2024
	- Quỹ đầu tư phát triển	4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
	- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		-
	* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp		
22	Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các		
22	Nguồn kinh phí	31/12/2024	01/01/2024
	- Nguồn kinh phí được cấp trong năm	-	-
	- Chi sự nghiệp		
	- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ		

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đvtính : Đồng

1	Doanh thu	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549
	Trong đó:		
	- Doanh thu bán hàng	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549
	Doanh thu sản phẩm trong nước	2,506,501,963,278	2,758,002,719,007
	Doanh thu sản phẩm nhập khẩu	660,010,795,950	652,803,032,542
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	2,474,437,005	28,984,739,435
	Trong đó :		
	+ Chiết khấu thương mại	2,474,437,005	28,984,739,435
	+ Giảm giá hàng bán		
	+ Hàng bán bị trả lại		
	+ Thuế GTGT phải nộp (PP trực tiếp)		
	+ Thuế tiêu thụ đặc biệt		
	+ Thuế xuất khẩu		
	Doanh thu thuần về bán hàng và CCDV	3,164,038,322,223	3,381,821,012,114
	Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hoá	3,164,038,322,223	3,381,821,012,114
	Doanh thu thuần sản phẩm trong nước	2,504,027,526,273	2,729,951,442,072
	Doanh thu thuần sản phẩm nhập khẩu	660,010,795,950	651,869,570,042
3	Giá vốn hàng bán	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Giá vốn của hàng hóa sản xuất trong nước	2,120,764,938,097	2,392,950,492,426
	- Giá vốn của hàng hóa sản phẩm nhập khẩu	650,468,194,912	656,591,556,322
	- Giá vốn của thành phẩm đã bán		
	- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
	- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
	- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư		
	- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
	- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
	- Dự phòng giảm giá hàng nhập khẩu tồn kho		
	Cộng	2,771,233,133,009	3,049,542,048,748
4	Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	120,005,994,177	173,568,544,006
	- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
	- Cổ tức, lợi nhuận được chia	324,000,000	288,000,000
	- Lãi bán ngoại tệ		
	- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	9,280,552,977	1,936,241,131
	- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Lãi bán hàng trả chậm		
	- Doanh thu hoạt động tài chính khác		-656,000,000
	Cộng	129,610,547,154	175,136,785,137
5	Chi phí tài chính	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Lãi tiền vay	25,512,074,107	4,352,665,281
	- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
	- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
	- Lỗ bán ngoại tệ		
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5,282,536,426	6,093,517,492
	- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
	- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	0	2,270,130,322
	- Chi phí tài chính khác		
	Cộng	30,794,610,533	12,716,313,095

6	Thu nhập khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
	- Lãi do đánh giá lại tài sản		
	- Tiền phạt thu được		
	- Thuế được giảm		
	- Tiền bồi thường từ bảo hiểm		
	- Các khoản khác	6,561,800,646	4,852,115,203
	Cộng	6,561,800,646	4,852,115,203
7	Chi phí khác	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Lỗ do đánh giá lại tài sản		
	- Các khoản bị phạt		
	- Các khoản khác	4,864,616,294	8,202,274,391
	Cộng	4,864,616,294	8,202,274,391
8	Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	a. Các khoản chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	203,374,631,239	149,542,446,955
	Chi phí nhân viên quản lý	26,134,383,884	37,111,870,480
	Chi phí khấu hao	9,138,163,590	8,287,487,328
	CP nghiên cứu phát triển	50,000,000,000	
	Các khoản chi phí QLDN khác	118,102,083,765	104,143,089,147
	b. Các khoản chi phí BH phát sinh trong kỳ	221,733,778,706	228,046,491,776
	Chi phí nhân viên bán hàng	28,811,915,600	20,142,983,931
	Chi phí vận chuyển, bốc xếp, thuê kho	64,770,281,555	68,118,812,411
	Chi phí quảng cáo, tiếp thị, khuyến mãi, CSKH	67,926,267,737	85,729,370,942
	Chi phí ASXH	14,173,652,000	7,213,277,107
	Chi phí nhãn hiệu tập đoàn	599,104,295	1,040,360,271
	Các khoản chi phí BH khác	45,452,557,519	45,801,687,114
	Cộng	425,108,409,944	377,588,938,731
9	Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	Chi phí nguyên vật liệu	1,902,354,044,405	1,755,214,305,520
	Chi phí nhân công	160,257,328,677	148,452,106,761
	Chi phí khấu hao tài sản cố định	95,477,115,859	102,845,409,900
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	326,640,531,246	212,796,668,971
	Chi phí khác bằng tiền	169,931,595,008	140,883,890,714
	Cộng	2,654,660,615,196	2,360,192,381,866
10	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	43,980,721,124	(27,345,134,245)
	- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
	Cộng	43,980,721,124	(27,345,134,245)
11	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý 4/2024	Quý 4/2023
	- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	(14,811,289,836)	34,503,805,960
	Cộng	(14,811,289,836)	34,503,805,960

VII - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

34	- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo luân chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng	Quý 4/2024	Quý 4/2023
----	--	-------------------	-------------------

34.1	- Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính		
	- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu		
	- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu		
34.2	- Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo		
	- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý		
	- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;		
	- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;		
	- Phần giá trị tài sản và công nợ không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong Công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.		
34.3	- Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện		

VIII - Những thông tin khác

1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:

2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm:

3 - Thông tin về số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày 31/12/2024

Phải thu khác

Công ty CP thương mại và dịch vụ dầu khí

109,993,267,289

Công ty CP Hoá dầu và Xơ sợi VN (VNPOLY)

114,209,081,543

4 - Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (Theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận"

5 - Thông tin so sánh Giải trình những biến động trong báo cáo tài chính quý 4/2024 làm giảm lợi nhuận so với cùng kỳ năm 2023 theo yêu cầu tại thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính :

- Giá bán mặt hàng kinh doanh phân bón quý 4.2024 giảm so với cùng kì năm trước, dẫn đến làm cho lợi nhuận giảm tương ứng.

6 - Thông tin về hoạt động liên tục:

7 - Những thông tin khác(3)

Người lập biểu

Kế toán trưởng

TPHCM, ngày 24 tháng 01 năm 2025

P. Tổng giám đốc





Hoàng Thị Lan Anh

Lê Hồng Quân



Phạm Thị Phương Thảo

CONSOLIDATED BALANCE SHEET

As at 31 December 2024

Unit: VND

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
A - CURRENT ASSETS (100=110+120+130+140+150)	100		13,221,907,121,242	9,565,106,752,268
I. Cash and cash equivalents	110	VL1	1,004,878,941,648	1,241,561,362,115
1. Cash	111		741,843,040,728	574,781,435,783
2. Cash equivalents	112		263,035,900,920	666,779,926,332
II. Short-term financial investments	120	VL7	9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for impairment of trading securities (*)	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		9,464,000,000,000	5,385,000,000,000
III. Short-term receivables	130		655,552,404,147	642,215,358,351
1. Short-term trade receivables	131	VL2	276,247,523,509	432,251,479,566
2. Short-term advances to suppliers	132		228,803,229,621	56,288,686,447
3. Short-term inter-company receivables	133		-	-
4. Receivables from construction contracts under percentage of completion method	134		-	-
5. Short-term loan receivables	135		-	-
6. Other short-term receivables	136	VL3	375,289,504,521	377,802,561,892
7. Provision for short-term doubtful debts (*)	137		- 224,787,853,504	- 224,127,369,554
8. Deficits in assets awaiting solution	139	VL4	-	-
IV. Inventories	140	VL5	1,730,684,831,761	1,910,840,607,214
1. Inventories	141		1,731,334,756,236	1,942,109,074,750
2. Provision for devaluation of inventories (*)	149		- 649,924,475	- 31,268,467,536
V. Other short-term assets	150		366,790,943,686	385,489,424,588
1. Short-term prepayments	151	VL13	8,847,530,205	33,978,366,057
2. Value added tax deductibles	152		357,943,413,481	310,224,881,046
3. Taxes and other receivables from the State budget	153		-	41,286,177,485
4. Government bond sale and repurchase transactions	154		-	-
5. Other short-term assets	155		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS (200=210+220+230+240+250+260)	200		3,308,986,559,317	3,744,153,277,315

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
I. Long-term receivables	210		1,125,000,000	876,100,000
1. Long-term trade receivables	211	VI.2	-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Operating capital contributed to dependent units	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Long-term loans receivable	215		-	-
6. Other long-term receivables	216	VI.3	1,125,000,000	876,100,000
7. Provision for long-term doubtful debts (*)	219		-	-
II. Fixed assets	220		2,713,295,776,949	2,988,445,788,293
1. Tangible fixed assets	221	VI.8	1,854,186,924,382	2,154,198,652,529
- Cost	222		11,634,101,604,510	11,574,815,724,954
- Accumulated depreciation (*)	223		- 9,779,914,680,128	- 9,420,617,072,425
2. Finance lease assets	224	VI.9	-	-
- Cost	225		-	-
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible assets	227	VI.10	859,108,852,567	834,247,135,764
- Cost	228		1,220,829,677,992	1,182,099,652,534
- Accumulated amortisation (*)	229		- 361,720,825,425	- 347,852,516,770
III. Investment property	230	VI.11	180,772,898,610	190,456,645,571
- Cost	231		317,953,542,202	317,953,542,202
- Accumulated depreciation (*)	232		- 137,180,643,592	- 127,496,896,631
IV. Long-term assets in progress	240	VI.6	87,307,339,536	261,326,265,034
1. Long-term work in progress	241		-	-
2. Long-term construction in progress	242		87,307,339,536	261,326,265,034
V. Long-term financial investments	250	VI.7	34,189,383,462	33,359,983,256
1. Investments in subsidiaries	251		-	-
2. Investments in joint-ventures, associates	252		30,589,383,462	29,759,983,256
3. Equity investments in other entities	253		20,502,000,000	20,502,000,000
4. Provision for impairment of long-term financial investments (*)	254		- 16,902,000,000	- 16,902,000,000
5. Held-to-maturity investments	255		-	-
VI. Other long-term assets	260		292,296,160,760	269,688,495,161
1. Long-term prepayments	261	VI.13	67,439,702,684	57,616,661,429
2. Deferred tax assets	262	VI.20	73,905,277,954	59,981,494,127

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
3. Long-term reserved spare parts	263	VI.5	128,013,698,990	129,152,858,473
4. Other long-term assets	268		22,937,481,132	22,937,481,132
5. Goodwill	269		-	-
TOTAL ASSETS (270=100+200)	270		16,530,893,680,559	13,309,260,029,583
C - LIABILITIES (300=310+330)	300		5,294,932,178,518	1,764,060,255,739
I. Current liabilities	310		5,071,201,066,122	1,484,492,945,240
1. Short-term trade payables	311	VI.15	688,886,512,753	768,442,429,490
2. Short-term advances from customers	312		216,889,576,593	124,312,355,882
3. Taxes and amounts payable to the State budget	313	VI.12	51,976,470,333	6,127,123,790
4. Payables to employees	314		177,244,325,956	164,498,016,812
5. Short-term accrued expenses	315	VI.16	164,354,088,518	239,514,869,880
6. Short-term inter-company payables	316		-	-
7. Payables relating to construction contracts under percentage of completion method	317		-	-
8. Short-term unearned revenue	318	VI.18	18,181,819	18,181,819
9. Other current payables	319	VI.17	26,996,864,871	71,840,876,194
10. Short-term loans and obligations under finance leases	320	VI.14	3,422,025,863,029	-
11. Short-term provisions	321	VI.19	253,973,730,976	8,176,000,000
12. Bonus and welfare funds	322		68,835,451,274	101,563,091,373
13. Price stabilization fund	323		-	-
14. Government bond sale and repurchase transactions	324		-	-
II. Long-term liabilities	330		223,731,112,396	279,567,310,499
1. Long-term trade payables	331	VI.15	-	-
2. Long-term advances from customers	332		-	-
3. Long-term accrued expenses	333	VI.16	-	-
4. Inter-company payables regarding operating capital	334		-	-
5. Long-term inter-company payables	335		-	-
6. Long-term unearned revenue	336	VI.18	-	-
7. Other long-term payables	337	VI.17	2,807,058,000	2,219,808,500
8. Long-term loans and obligations under finance leases	338	VI.14	-	-
9. Convertible bonds	339		-	-
10. Preference shares	340		-	-
11. Deferred tax liabilities	341		132,540,000,000	132,540,000,000
12. Long-term provisions	342	VI.19	-	102,177,312,389

330
TON
PHA
AC
C
7.1

ASSETS	Codes	Notes	Closing balance	Opening balance
1	2	3	4	5
13. Scientific and technological development fund	343		88,384,054,396	42,630,189,610
D - EQUITY (400=410+430)	400		11,235,961,502,041	11,545,199,773,844
I. Owner's equity	410	VI.21	11,235,961,502,041	11,545,199,773,844
1. Owner's contributed capital	411		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Ordinary shares carrying voting rights	411a		3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
- Preference shares	411b		-	-
2. Share premium	412		21,179,913,858	21,179,913,858
3. Convertible options	413		-	-
4. Other owner's capital	414		-	-
5. Treasury shares (*)	415		- 2,296,824,120	- 2,296,824,120
6. Assets revaluation reserve	416		-	-
7. Foreign exchange reserve	417		-	-
8. Investment and development fund	418		4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
9. Enterprise reorganisation support fund	419		-	-
10. Other reserves	420		-	-
11. Retained earnings	421		2,526,479,741,905	2,838,340,934,833
- Retained earnings accumulated to the prior year end	421a		2,048,700,696,050	2,435,451,267,470
- Retained earnings of the current year	421b		477,779,045,855	402,889,667,363
12. Construction investment fund	422		-	-
13. Non-controlling interests	429		177,419,168,028	174,796,246,903
II. Other resources and funds	430	VI.22	-	-
1. Subsidised funds	431		-	-
2. Funds for fixed assets acquisition	432		-	-
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		16,530,893,680,559	13,309,260,029,583

Preparer

H. Thanh

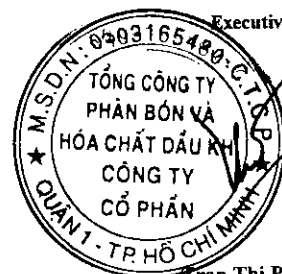
Hoang Thi Lan Anh

Chief Accountant

Le Hong Quan

Le Hong Quan

TP. HCM, date 24/11/2020
Executive Officer



Tran Thi Phuong Thao

31
G C
N E
H A
O N
O F
T P

PETROVIETNAM FERTILIZER AND CHEMICALS CORPORATION – JSC
Address: No. 43 Mac Dinh Chi Street, Da Kao Ward, District 1, HCM City

FORM B 02-DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

CONSOLIDATED INCOME STATEMENT
For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Notes	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
			2024	2023	2024	2023
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from goods sold and services rendered	01	VII.1	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549	13,657,031,176,628	13,719,510,012,331
2. Deductions	02	VII.2	2,474,437,005	28,984,739,435	160,888,952,925	150,324,493,920
3. Net revenue from goods sold and services rendered (10=01-02)	10		3,164,038,322,223	3,381,821,012,114	13,496,142,223,703	13,569,185,518,411
4. Cost of sales	11	VII.3	2,771,233,133,009	3,049,542,048,748	11,598,062,195,456	11,917,438,631,877
5. Gross profit from goods sold and services rendered (20=10-11)	20		392,805,189,214	332,278,963,366	1,898,080,028,247	1,651,746,886,534
6. Financial income	21	VII.4	129,610,547,154	175,136,785,137	369,109,752,410	457,576,170,227
7. Financial expenses	22	VII.5	30,794,610,533	12,716,313,095	65,028,684,735	71,157,838,669
- In which: Interest expense	23		25,512,074,107	4,352,665,281	47,838,183,679	50,638,299,383
8. Share of net profit from joint-ventures, associates	24		1,541,731,648	372,432,205	2,649,700,205	2,664,912,263
9. Selling expenses	25	VII.8	221,733,778,706	228,046,491,776	872,259,685,765	848,444,338,144
10. General and administration expenses	26	VII.8	203,374,631,239	149,542,446,955	594,128,330,842	502,354,622,004
11. Operating profit(30=20+(21-22)+24-(25+26))	30		68,054,447,538	117,482,928,882	738,422,779,520	690,031,170,207
12. Other income	31	VII.6	6,561,800,646	4,852,115,203	12,791,842,667	11,025,864,376

ITEMS	Codes	Notes	Quarter IV		Accumulated from the beginning of the year	
			2024	2023	2024	2023
1	2	3	4	5	6	7
13.Other expenses	32	VII.7	4,864,616,294	8,202,274,391	8,336,263,370	10,090,505,890
14.Profit from other activities(40=31-32)	40		1,697,184,352	(3,350,159,188)	4,455,579,297	935,358,486
15.Accounting profit before tax(50=30+40)	50		69,751,631,890	114,132,769,694	742,878,358,817	690,966,528,693
16.Current corporate income tax expense	51	VII.10	43,980,721,124	(27,345,134,245)	146,385,855,010	13,372,912,552
17.Deferred corporate tax expense	52	VII.11	(14,811,289,836)	34,503,805,960	(13,923,783,827)	134,569,393,810
18.Net profit after corporate incometax (60=50-51-52)	60		40,582,200,602	106,974,097,979	610,416,287,634	543,024,222,331
19.Profit after tax attributable to Parent Company	61		36,134,809,846	107,693,346,878	593,892,856,654	532,673,863,651
20.Profit after tax attributable to non-controlling shareholders	62		4,447,390,756	(719,248,899)	16,523,430,981	10,350,358,680
21.Basic earnings per share	70		15	116	1,221	1,063
22.Diluted earnings per share (*)	71		-	-	-	-

Preparer

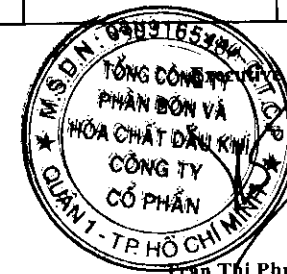
Hglaach

Hoang Thi Lan Anh

Chief Accountant

Le Hong Quan

Le Hong Quan



TP. HCM, date 24/11/25
Officer

Tran Thi Phuong Thao

CONSOLIDATED CASH FLOW STATEMENT

(Indirect method)

For the period from 01 January 2024 to 31 December 2024

Unit: VND

ITEMS	Codes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
1	2	4	5
I. Cash flows from operating activities			
1. Profit before tax	01	742,878,358,817	690,966,528,693
2. Adjustments for:			
- Depreciation and amortisation of fixed assets and investment properties	02	389,932,082,953	403,299,829,923
- Provisions	03	113,662,359,476	10,833,633,304
- Foreign exchange losses arising from translating foreign currency items	04	118,682,237	(8,378,593,534)
- Gain from investing activities	05	(345,641,686,640)	(452,122,430,597)
- Interest expense	06	47,838,183,679	50,638,299,383
- Other adjustments	07		
3. Operating profit before movements in working capital	08	948,787,980,522	695,237,267,172
- Increase, decrease in receivables	09	(45,499,431,619)	(184,328,019,183)
- Increase, decrease in inventories	10	211,913,477,997	2,089,951,570,430
- Increase, decrease in payables (excluding accrued loan interest and corporate income tax payable)	11	71,674,896,344	(1,085,163,111,807)
- Increase, decrease in prepaid expenses	12	15,307,794,597	(34,434,348,922)
- Decreases in trading securities	13		
- Interest paid	14	(47,011,322,173)	(67,542,960,348)
- Corporate income tax paid	15	(64,714,670,263)	(346,280,879,674)
- Other cash inflows	16	271,908,916	
- Other cash outflows	17	(159,710,588,459)	(229,165,044,347)
Net cash generated by operating activities	20	931,020,045,862	838,274,473,321
II. Cash flows from investing activities			
1. Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets	21	(72,941,935,611)	(164,856,309,985)
2. Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets	22	523,609,091	166,225,187
3. Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities	23	(17,258,000,000,000)	(9,615,000,000,000)
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities	24	13,179,000,000,000	11,110,000,000,000
5. Equity investments in other entities	25		
6. Cash recovered from investments in other entities	26		
7. Interest earned, dividends and profits received	27	310,554,750,405	418,411,709,674
Net cash (used in)/generated by investing activities	30	(3,840,863,576,115)	1,748,721,624,876
III. Cash flows from financing activities			
1. Proceeds from share issue and owners' contributed capital	31	-	-
2. Capital withdrawals, buy-back of issued shares	32		
3. Proceeds from borrowings	33	5,273,536,976,529	1,291,462,500,000
4. Repayment of borrowings	34	(1,851,511,113,500)	(1,990,236,085,585)

ITEMS	Codes	Accumulated from the beginning of the year to the end of this quarter	
		From 01/01/2024 to 31/12/2024	From 01/01/2023 to 31/12/2023
1	2	4	5
5. Repayment of obligations under finance leases	35		
6. Dividends and profits paid	36	(745,681,113,100)	(2,738,880,797,100)
<i>Net cash generated by/(used in) financing activities</i>	<i>40</i>	<i>2,676,344,749,929</i>	<i>(3,437,654,382,685)</i>
Net decreases in cash (50=20+30+40)	50	(233,498,780,324)	(850,658,284,488)
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60	1,241,561,362,115	2,083,841,053,069
Effects of changes in foreign exchange rates	61	(3,183,640,143)	8,378,593,534
Cash and cash equivalents at the end of the year (70=50+60+61)	70	1,004,878,941,648	1,241,561,362,115

Preparer

H. Thanh

Hoang Thi Lan Anh

Chief Accountant

Le Hong Quan

Le Hong Quan



TP. HCM, date 24/1/25
Responsible Officer

Phuong Thao

NOTES TO THE CONSOLIDATED FINANCIAL STATEMENTS
From 01 January 2024 to 31 December 2024

I. Business operations characteristics	
1. Structure of ownership	Joint Stock Company
2. Operating field	Industrial and commercial production
3. Operating industry	Production and trade in fertilizer, liquid ammonia, industrial gas and other chemicals
4. Normal production and business cycle	
5. Characteristics of the business activities in the fiscal year which have impact on the financial statements	
6. The Corporation's structure	
Total number of subsidiaries:	
+ Number of consolidated subsidiaries:	4 companies
+ Details of significant subsidiaries to be consolidated:	
- Northern Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Central Petroleum Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Southeast PetroVietnam Fertilizer and Chemical Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
- Southwest Petrochemical and Fertilizer Joint Stock Company	
Parent company's ownership interest rate: 75%	
Parent company's voting power held: 100%	
+ Details of associates of the Corporation	
- PetroVietnam Urban Development Joint Stock Company (PVC-Mekong)	
Ownership interest rate: 35.63%	
- Vietnam Petrochemical and Fiber Joint Stock Company (VNPoly)	
Ownership interest rate: 25.99%	
- Phu My Fertilizer Packaging Joint Stock Company	
Ownership interest rate: 43.34%	
II. Financial year, accounting currency convention	
1. Financial year	Begins on 01 January and ends on 31 December
2. Currency used in accounting	Vietnamese Dong (VND)
III. Standards and applicable accounting policy	
1. Applicable accounting policies	Perpetual method
2. Declaration of compliance with accounting standards and accounting policy	
IV. Applicable accounting policy	
1. Principles for recording cash and cash equivalents: Methods of converting other currencies into currencies used in accounting	Cash and cash equivalents at the fund, short-term investments, or highly liquid investment that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

2. Types of exchange rates applied in accounting	Straight-line method
3. Principles for determining the actual interest rate (also referred as the effective interest rate) used to discount cash flows	
4. Principles for recording cash and cash equivalents	
5. Principles for recording financial investments:	
- For investments in subsidiaries, associates and equity investments in joint ventures:	
- Short-term securities investments;	
- Other short-term and long-term investments	These investments are recorded starting from the date of purchase and are determined at the original value at the original price. Provision for other long-term investments shall comply with current regulations.
- Method of making the provision for short-term and long-term investment losses	
6. Principles for recording receivables	
7. Principles for recording inventory:	
- Principles for recording inventory	Historical cost
- The method of calculating the value of inventory	Weighted average
- Method of inventory accounting	Perpetual inventory method
- Methods of making provision against devaluation of goods in stock	
8. Principles for fixed assets, investment property:	
- Principles for recording fixed assets (tangible, intangible, financial lease)	Historical cost
- Depreciation method of fixed assets (tangible, intangible, financial lease)	Straight-line method
- Principles for recording investment property	
- Depreciation method of investment property	
9. Principles for Business Cooperation Contract (BCC)	
10. Principles of deferred enterprise income tax	
11. Principles for recording prepaid expenses	By value and usage time
12. Principles for recording liabilities	
13. Principles for recording loans and finance lease liabilities	
14. Principles for recording and capitalizing borrowing expenses:	
- Principles for recording borrowing costs	
- The capitalization ratio used to determine the capitalized borrowing costs in the year;	
15. Principles for recording accrual expenses	
16. Principles and method of recording provisions payable	Payable provisions are recognized when the Corporation has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Corporation will be required to settle that obligation. Provisions are measured at the management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation as at the balance sheet date.
17. Principles for recording unearned revenue	
18. Principles for recording convertible bonds	

19. Principles for recording owner's equity:	The Corporation's business capital includes capital from contributing shareholders and self-supplemented capital from annual profits as decided by the Board of Directors. The fund is formed from the distribution of profits from business activities after deducting corporate income tax. The appropriation of funds shall comply with the decisions of the Corporation's Board of Directors. Funds set aside in the period include: investment and development fund and bonus and welfare fund
- Principles for recording the owner's contributed capital, share premium and other owners capital	
- Principles for recording asset revaluation differences	
- Principles for recording exchange rate differences	
- Principles for recognizing retained earnings	
20. Principles and methods of revenue recognition:	Revenue is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably and it is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company. Revenue from the sale of goods is recognised when the Corporation has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods
- Sales revenue;	
- Revenue from service provision	
- Revenue from financial activities	
- Construction contract revenue	
21. Accounting principles of sale deductions	
22. Accounting Principles for the cost of goods sold	
23. Accounting principles and method of recording financial expenses	
24. Accounting principles for selling and general and administrative expenses	
25. Principles and methods of recording current corporate income tax expenses and deferred corporate tax expense	
26. Principles and methods of preparation of consolidated financial statements	
+ Methods of excluding inter-company transactions	All major operations and balances between the parent company and its subsidiaries are eliminated when consolidating financial statements
+ Method of recognizing the of non-controlling interests	Non-controlling interests consist of the amount of those non-controlling interests at the date of the original business combination and the non-controlling interests' share of changes in equity since the date of the combination.

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet				
1. Cash	12/31/2024		01/01/2024	
- Cash on hand	3,977,349,115		2,657,500,348	
- Bank demand deposits	737,865,691,613		572,123,935,435	
- Cash in transit	-		-	
- Cash equivalents	263,035,900,920		666,779,926,332	
Total	1,004,878,941,648		1,241,561,362,115	
2. Trade receivables	12/31/2024		01/01/2024	
a. Short-term trade receivables	276,247,523,509		432,251,479,566	
Kumsung Enc Co., Ltd	-		50,007,500,000	
Minh Dung Trading and Services Co., Ltd	19,513,127,719		46,222,847,421	
Hung Thanh VTNN Co., Ltd	61,557,615,000		40,658,619,230	
Tuan Vu Fertilizer Transport Company Limited	11,764,426,870		31,999,880,000	
Minh Khoa Trading and Services Co., Ltd	18,620,947,207		31,587,378,570	
Tran Thi Ngoan Co., Ltd	27,710,308,347		-	
Kim Hoang Dong Thap Co., Ltd	12,212,775,456		-	
Others	124,868,322,910		231,775,254,345	
- In which: Receivables from related parties	34,794,284,231		25,915,123,010	
PetroVietnam Transportation Corporation (PVTrans)	-		19,533,730	
PetroVietnam Ca Mau Fertilizer Joint Stock Company (PVCFC)	32,048,231,131		19,670,906,460	
Binh Son Refining and Petrochemical Joint Stock Company	1,325,085,200		-	
PetroVietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGas)	-		4,803,714,920	
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC (VNPOLY)	1,420,967,900		1,420,967,900	
3. Other receivables	12/31/2024		01/01/2024	
a. Other short-term receivables	375,289,504,521		377,802,561,892	
- Receivable from employees	940,999,101		-	
- Deposits and mortgages	349,600,000		42,000,000	
- Other receivables	373,998,905,420		377,760,561,892	
b. Other long-term receivables	1,125,000,000		876,100,000	
- Deposits and mortgages	1,125,000,000		876,100,000	
- Other receivables	-		-	
Total	376,414,504,521		378,678,661,892	
4. Shortage in Assets	12/31/2024		01/01/2024	
a. Cash	-		-	
b. Inventories	-		-	
c. Fixed assets	-		-	
d. Other assets	-		-	
Total	-		-	
5. Inventories	12/31/2024		01/01/2024	
A. Inventories	Cost	Provision	Cost	Provision
- Goods in transit	139,685,656,142	-	70,606,174,026	-
- Raw materials	450,474,860,815	(4,211,883)	309,731,169,770	(73,056,320)
- Tools and supplies	3,318,219,366	-	7,276,696,097	-
- Work in progress	19,264,251,889	-	75,591,581,221	-
- Finished goods	943,696,846,544	(645,712,592)	1,212,216,519,901	(30,883,284,630)
- Merchandise	174,894,921,480	-	266,686,933,735	(312,126,586)
Total	1,731,334,756,236	(649,924,475)	1,942,109,074,750	(31,268,467,536)
B. Long-term spare parts	Cost	Provision	Cost	Provision
- Spare parts	128,013,698,990	-	129,152,858,473	-
Total	128,013,698,990	-	129,152,858,473	-

6. Long-term assets in progress	12/31/2024	01/01/2024
a. Long-term work in progress	-	-
b. Long-term construction in progress	87,307,339,536	261,326,265,034
- Tay Ninh warehouse	29,132,052,943	29,120,068,273
- Project to increase capacity of NH3 plant, DPM plant and build NPK production line	-	137,760,601,166
- Apartment buildings for employees	8,985,670,000	1,265,670,000
- Warehouse containing 20,000 tons NPK fertilizer finished goods	-	36,342,070,618
- Replacement and installation of Supercups tray for 20R1001 - 2025 overhaul of Phu My Fertilizer Plant	-	11,365,026,465
- Replacement and installation of Supercups tray for 20R1001 - 2025 overhaul of Phu My Fertilizer Plant	5,686,838,182	
- Project of replacement and installation of car lift at building No. 43 Mac Dinh Chi street	7,568,078,000	
- Project to replace and install car lift for building 43MDC	35,934,700,411	45,472,828,512
Total	87,307,339,536	261,326,265,034

03.
NG
AN
CH
ON
01
TP

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

7. Financial investments				
	Closing balance		Opening balance	
	Cost	Provision	Cost	Provision
A. Trading securities	-	-	-	-
B. Held-to-maturity investments	9,464,000,000,000	-	5,385,000,000,000	-
<i>B1. Short-term</i>	9,464,000,000,000	-	5,385,000,000,000	-
+ Term deposits	9,464,000,000,000	-	5,385,000,000,000	-
+ Bonds				
+ Other investments				
<i>B2. Long-term</i>	-	-	-	-
+ Term deposits				
+ Bonds				
+ Other investments				
C. Investments in other entities	51,091,383,462	(16,902,000,000)	50,261,983,256	(16,902,000,000)
<i>C1. Investments in subsidiaries</i>	-	-	-	-
<i>C2. Investments in joint ventures, associates</i>	30,589,383,462	-	29,759,983,256	-
+ PetroVietnam Urban Development JSC (PVC - Mekong)	-	-	-	-
+ Vietnam Petrochemical and Fiber JSC (VNPOLY)	-	-	-	-
+ Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	30,589,383,462	-	29,759,983,256	-
<i>C3. Investments in other entities:</i>	20,502,000,000	(16,902,000,000)	20,502,000,000	(16,902,000,000)
+ Petroleum Information Technology Telecom Automation JSC (PAIC)	3,600,000,000		3,600,000,000	
+ Ut Xi Aquatic Products Processing JSC	16,902,000,000	(16,902,000,000)	16,902,000,000	(16,902,000,000)
Total	9,515,091,383,462	(16,902,000,000)	5,435,261,983,256	(16,902,000,000)

185
C
M.C.
★

185
C
B
T
G
P
H
H

8 - Increase, decrease in tangible fixed assets :

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Cost						
As at 01/01/2024	2,384,536,207,719	8,201,928,995,827	95,865,490,744	266,855,312,776	625,629,717,888	11,574,815,724,954
Purchases for the year	12,170,808,815	23,588,152,149	9,902,741,256	18,800,054,052	343,634,223	64,805,390,495
Transfer from construction in progress						-
Other increases/decreases						-
Decreased due to State audit's recommendation						-
Asset revaluation	(3,690,501,736)	306,480,000		(165,000,000)	5,657,709,980	2,108,688,244
Disposals		(128,128,000)	(3,637,315,480)	(3,862,755,703)		(7,628,199,183)
						-
As at 31/12/2024	2,393,016,514,798	8,225,695,499,976	102,130,916,520	281,627,611,125	631,631,062,091	11,634,101,604,510
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2024	1,722,856,979,618	6,912,081,872,887	77,553,365,260	223,229,742,374	484,895,112,286	9,420,617,072,425
Charge for the year	81,979,125,061	241,152,965,249	3,348,116,599	20,942,359,957	18,832,784,777	366,255,351,643
Disposals		(128,128,000)	(2,856,933,168)	(3,862,755,703)		(6,847,816,871)
Other increases/decreases						-
Decreased due to State audit's recommendation						-
Transfer to investment property						-
Disposals		(2,111,828)			(107,815,241)	(109,927,069)
As at 31/12/2024	1,804,836,104,679	7,153,104,598,308	78,044,548,691	240,309,346,628	503,620,081,822	9,779,914,680,128
Net book value						
As at 01/01/2024	661,679,228,101	1,289,847,122,940	18,312,125,484	43,625,570,402	140,734,605,602	2,154,198,652,529
As at 31/12/2024	588,180,410,119	1,072,590,901,668	24,086,367,829	41,318,264,497	128,010,980,269	1,854,186,924,382

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

9 - Increase, decrease in finance lease assets :

	Buildings and structures	Machinery and equipment	Motor vehicles	Office equipment	Others	Total
Cost						
Opening balance (01/01/2024)						
- Additions						
- Repurchase financial leased assets						
- Disposals						
Closing balance (31/12/2024)						
Accumulated depreciation						
Opening balance (01/01/2024)						
- Charge for the year						
- Repurchase financial leased assets						
- Disposals						
Closing balance (31/12/2024)						
Net book value						
Opening balance (01/01/2024)						
Closing balance (31/12/2024)						

10 - Increase, decrease in intangible assets :

Items	Land use rights	Patent	Trademarks	Computer software	Others	Total
Cost						
As at 01/01/2024	863,853,207,162	159,315,893,074		124,443,757,903	34,486,794,395	1,182,099,652,534
- Purchase for the year				2,511,698,840	510,000,000	3,021,698,840
- Internally generated assets						-
- Transfer from construction in progress						-
- Reclassification						-
- Other increases/decreases	36,342,070,618				(633,744,000)	35,708,326,618
- Disposals						-
As at 31/12/2024	900,195,277,780	159,315,893,074		126,955,456,743	34,363,050,395	1,220,829,677,992
Accumulated depreciation						
As at 01/01/2024	59,423,935,740	159,315,893,074		114,556,463,660	14,556,224,296	347,852,516,770
- Internal transferring						
- Charge for the year	5,908,407,570			4,320,128,551	3,764,448,228	13,992,984,349
- Other increases/decreases						-
- Disposals						-
- Reclassification					(124,675,694)	(124,675,694)
As at 31/12/2024	65,332,343,310	159,315,893,074		118,876,592,211	18,195,996,830	361,720,825,425
Net book value						
As at 01/01/2024	804,429,271,422	-		9,887,294,243	19,930,570,099	834,247,135,764
As at 31/12/2024	834,862,934,470	-		8,078,864,532	16,167,053,565	859,108,852,567

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

11 - Increases, decreases in investment properties :

	Opening balance (01/01/2024)	Increase	Transfer from intangible assets	Decrease	Closing balance (31/12/2024)
Cost	317,953,542,202		-	-	317,953,542,202
- Land use rights	99,499,152,000				99,499,152,000
- Architectural structure	218,454,390,202				218,454,390,202
Accumulated depreciation	127,496,896,631	9,683,746,961	-	-	137,180,643,592
- Land use rights	13,681,075,533	1,005,683,039			14,686,758,572
- Architectural structure	113,815,821,098	8,678,063,922			122,493,885,020
- Buildings and land use rights					
- Infrastructure					
Net book value	190,456,645,571		-	-	180,772,898,610
- Land use rights	85,818,076,467	(1,005,683,039)	-	-	84,812,393,428
- Architectural structure	104,638,569,104	(8,678,063,922)	-	-	95,960,505,182
- Buildings and land use rights					
- Infrastructure					

12. Taxes and other receivables from/payables to the state budget

- Payables to the state budget					Closing balance (31/12/2024)
	Opening balance (01/01/2024)	Payable during the year	Paid during the year	Decrease from divestment	
- Value added tax	1,672,755,904	13,656,257,329	13,203,771,935		2,125,241,298
- Value added tax for import goods	-	15,076,106,065	15,076,106,065		-
- Special consumption tax	-				-
- Export/Import tax	-	82,790,987,639	82,790,987,639		-
- Corporate income tax	837,901,261	107,026,891,583	64,714,670,263		43,150,122,581
- Personal income tax	3,166,251,825	81,790,461,190	78,604,434,401		6,352,278,614
- Natural resources tax	330,451,200	3,886,810,080	3,883,183,440		334,077,840
- Land & housing tax, land rental charges	-	5,241,716,227	5,241,716,227		-
- License tax	-	20,000,000	20,000,000		-
- Foreign Contractor Tax	-	56,868,382	56,868,382		-
- Fees, charges and other payables	119,763,601	278,143,063	383,156,664		14,750,000
Total	6,127,123,791	309,824,241,558	263,974,895,016	0	51,976,470,333
- Receivables from the state budget					Closing balance (31/12/2024)
	Opening balance (01/01/2024)	Receivable during the year	Received during the year		
- Corporate income tax	39,716,859,964		39,716,859,964		0
- Personal income tax	1,569,317,521		1,569,317,521		0
Total	41,286,177,485	0	41,286,177,485		0

VI- Additional information for the items presented in the Consolidated Balance Sheet

	31/12/2024	01/01/2024
13. Prepayments		
<i>a. Current</i>	8,847,530,205	33,978,366,057
- Prepayment related to assets held under operating lease;	0	0
- Establishment cost;	0	0
- Goodwill	0	0
- Tools and dies issued for consumption;	486,973,306	4,395,293,493
- Others	8,360,556,899	29,583,072,564
<i>b. Non-current</i>	67,439,702,684	57,616,661,429
- Prepayment related to assets held under operating lease;	0	0
- Establishment cost;	0	0
- Goodwill	0	0
- Tools and dies issued for consumption;	18,838,234,364	22,592,700,959
- Others	48,601,468,320	35,023,960,470
<i>c. Lợi thế thương mại</i>		
Total	76,287,232,889	91,595,027,486
14. Loans and obligations under finance leases	31/12/2024	01/01/2024
a. Short-term loans	3,422,025,863,029	-
b. Long-term loans	-	-
Total	3,422,025,863,029	-
15. Trade payables	31/12/2024	01/01/2024
<i>a. Short-term trade payables</i>	688,886,512,753	768,442,429,490
Technip Italy S.p.A	6,241,005,205	13,896,504,050
CMC Technology And Solution Company Limited		6,854,085,000
Green Leaf International Company Limited	6,644,636,920	6,329,324,980
Duc Giang Lao Cai Chemicals Limited Company	2,421,954,349	
Food Security Solutions DMCC	5,164,456,320	
Trieu Kim Trading Service Company Limited	1,576,770,840	
Techchem Resin Co., Ltd	2,984,945,940	
ATA Engineering Solutions Company Limited	4,647,022,380	
Kent Service Provider Company Limited	2,280,960,000	
Others	656,924,760,799	741,362,515,460
<i>- In which, trade payables to related parties</i>	519,038,200,931	558,494,574,134
Cơ quan Tập đoàn (CQTD)		
Vietnam Petroleum Institute (VPI)		
Petro Vietnam Gas Joint Stock Corporation (PVGas)	465,343,001,586	485,400,818,467
Petro Vietnam Security Service Joint Stock Company	1,006,506,517	
PTSC Phu My Port Joint Stock Company	3,427,348,215	1,708,113,736
PetroVietnam Technical Services Corporation (PTSC)	1,217,415,714	
Dam Phu My Packaging Joint Stock Company	48,043,928,899	63,782,261,381
PVI Holdings		6,219,891,282
Vietnam Petrochemical and Fiber JSC (VNPOLY)		1,383,489,268
16. Accrued Expenses	31/12/2024	01/01/2024
<i>a. Short-term</i>	164,354,088,518	239,514,869,880
- Overhaul of fixed assets		
- Expenses in cessation period		
- Severance allowance fund		
- Gas transportation expenses		
- Others	164,354,088,518	239,514,869,880
<i>b. Long-term</i>	0	0
- Overhaul of fixed assets		
- Expenses in cessation period		
- Severance allowance fund		
- Others		
Total	164,354,088,518	239,514,869,880

	31/12/2024	01/01/2024
17. Other payables		
<i>a. Current</i>	26,996,864,871	71,840,876,194
- Surpluses in assets awaiting solution	0	
- Health insurance	-132,094	
- Social insurance	16,736,109	
- Trade union fee	37,719,822	
- Short-term deposits received	8,183,464,932	7,558,772,997
- Others	18,759,076,102	64,282,103,197
<i>b. Non-current</i>	2,807,058,000	2,219,808,500
- Long-term deposits received	2,807,058,000	2,219,808,500
- Others	0	
Total	29,803,922,871	74,060,684,694
18. Unearned Revenue	31/12/2024	01/01/2024
<i>a. Short-term</i>	18,181,819	18,181,819
- Revenue received in advance	18,181,819	18,181,819
- Revenue arising from customer loyalty programme		
- Others		
<i>b. Long-term</i>	0	0
- Revenue received in advance	0	0
- Revenue arising from customer loyalty programme		
- Others		
Total	18,181,819	18,181,819
19. Provisions	31/12/2024	01/01/2024
<i>a. Short-term</i>	253,973,730,976	8,176,000,000
- Provision for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Provisions for enterprise restructuring		
- Other payable provision (Overhaul of fixed assets...)	253,973,730,976	8,176,000,000
<i>b. Long-term</i>	0	102,177,312,389
- Provision for product warranty		
- Provision for construction warranty		
- Provisions for enterprise restructuring		
- Other payable provision (Overhaul of fixed assets...)	0	102,177,312,389
Total	253,973,730,976	110,353,312,389

21 - Equity:

	Owner's contributed capital	Other owner's capital	Treasury shares	Foreign exchange reserve	Investment and development fund	Other equity funds	Share premium	Retained earnings	Non-controlling interests	Total
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
Balances as at 01/01/2024	3,914,000,000,000	-	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	-	21,179,913,858	2,838,340,934,833	174,796,246,903	11,545,199,773,844
Profit for the period								593,892,856,653	16,523,430,981	610,416,287,634
Stock fund purchased in the year										-
Distributions from retained earnings								(123,085,529,581)	(3,375,509,856)	(126,461,039,437)
Dividends paid								(782,668,520,000)	(10,525,000,000)	(793,193,520,000)
Other receive										-
Transferring										-
Distributions to funds										-
Other increases/decreases										-
Balances as at 31/12/2024	3,914,000,000,000	-	(2,296,824,120)	-	4,599,179,502,370	-	21,179,913,858	2,526,479,741,905	177,419,168,028	11,235,961,502,041

VI- Additional information for the items presented in the Balance Sheet

20. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

20	Deferred tax assets	12/31/2024	01/01/2024
	- Deferred tax assets related to deductible temporary differences	73,905,277,954	59,981,494,127
	- Deferred tax assets related to unused taxable losses		
	- Deferred tax assets related to unused taxable incentives		
	- Revert deferred tax assets recognised from previous years		
	Total	73,905,277,954	59,981,494,127
20	Deferred tax liabilities	12/31/2024	01/01/2024
	- Deferred tax liabilities arising from taxable temporary differences		
	- Revert deferred tax liabilities recognised from previous years		
	- Deferred tax liabilities	132,540,000,000	132,540,000,000
	Total	132,540,000,000	132,540,000,000
21	Detail of capital contribution	12/31/2024	01/01/2024
	- State capital	2,332,042,530,000	2,332,042,530,000
	- Others	1,581,957,470,000	1,581,957,470,000
	Total	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	* Amount of bonds converted into shares during the year		
	* Number of treasury shares	65,740	65,740
21	Owner's capital transactions and dividends, profits declaration	12/31/2024	01/01/2024
	- Owner's capital		
	+ Opening balance of Capital contribution	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
	+ Capital contribution increase in the year		
	+ Capital contribution decrease in the year		
	+ Closing balance of Capital contribution		
	- Dividends, profits declared		
	Total	3,914,000,000,000	3,914,000,000,000
21	Dividend		
	- Dividends declared after the end of the quarterly accounting period		
	+ Dividends declared on common stock:	782,668,520,000	
	+ Dividends declared on preferred stock:		
	- Unrecorded cumulative preferred stock dividends		
22	Share	12/31/2024	01/01/2024
	- Number of shares registered for issuance	391,400,000	391,400,000
	* Par value of outstanding shares:	10,000	10,000
22	Corporate funds	12/31/2024	01/01/2024
	- Investment and development fund	4,599,179,502,370	4,599,179,502,370
	- Other equity funds		-
	* Purpose of distributions and using corporate funds		
22	Income and expenses, gain or losses are recognized directly in Equity in accordance with the provisions of specific		
22	Funding sources	12/31/2024	01/01/2024
	- Funding granted during the year	-	-
	- Non-business expenses		
	- Funding as at the end of the period		

VI- Additional information for the items presented in the Income statement
Unit: VND

1	Revenue	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	Sales of merchandise and services	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549
	In which:		
	- Sales of finished goods	3,166,512,759,228	3,410,805,751,549
	Revenue from locally-produced goods	2,506,501,963,278	2,758,002,719,007
	Revenue from import goods	660,010,795,950	652,803,032,542
2	Sale deductions	2,474,437,005	28,984,739,435
	In which:		
	+ Sales discount	2,474,437,005	28,984,739,435
	+ Sales rebates		
	+ Sales return		
	+ VAT payable (Direct method)		
	+ Special consumption tax		
	+ Export tax		
	Net revenue from goods sold and services rendered	3,164,038,322,223	3,381,821,012,114
	In which: + Net sales of finished goods	3,164,038,322,223	3,381,821,012,114
	Net revenue from locally-produced goods	2,504,027,526,273	2,729,951,442,072
	Net revenue from import goods and proprietary trading	660,010,795,950	651,869,570,042
3	Cost of sales	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	- Cost of locally-produced goods	2,120,764,938,097	2,392,950,492,426
	- Cost of import goods and proprietary trading	650,468,194,912	656,591,556,322
	- Cost of finished goods sold		
	- Cost of services rendered		
	- Net book value of assets and investment property sold		
	- Operating cost of investment property		
	- Cost of over-used and lost inventories		
	- Non-capitalised overhead production costs		
	- Provision for inventory devaluation		
	Total	2,771,233,133,009	2,807,679,684,183
4	Financial Income	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	- Bank and loan interest	120,005,994,177	173,568,544,006
	- Interest from bonds, commercial bills		
	- Dividends and profits received	324,000,000	288,000,000
	- Foreign currency trading income		
	- Realised foreign exchange gain	9,280,552,977	1,936,241,131
	- Unrealised foreign exchange gain		
	- Interest on instalment sales		
	- Other financial income		-656,000,000
	Total	129,610,547,154	175,136,785,137
5	Financial Expenses	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	- Interest expense	25,512,074,107	4,352,665,281
	- Settlement discount, interest on instalment purchase		
	- Loss on sale of investments		
	- Foreign currency trading expense		
	- Realise foreign exchange loss	5,282,536,426	6,093,517,492
	- Unrealise foreign exchange loss		
	- Provision for impairment of investments	0	2,270,130,322
	- Other financial expenses		
	Total	30,794,610,533	12,716,313,095

6	Other Income	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	- Sale, disposal of fixed assets		
	- Asset revaluation		
	- Penalties		
	- Tax reduction		
	- Insurance compensation		
	- Others	6,561,800,646	4,852,115,203
	Total	6,561,800,646	4,852,115,203
7	Other Expenses	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	- Asset revaluation		
	- Penalties		
	- Others	4,864,616,294	8,202,274,391
	Total	4,864,616,294	8,202,274,391
8	Selling expenses and general and administration expenses	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	a. General and administration expenses	203,374,631,239	149,542,446,955
	Administration staff costs	26,134,383,884	37,111,870,480
	Depreciation and amortisation	9,138,163,590	8,287,487,328
	Research and development expenses	50,000,000,000	
	Others	118,102,083,765	104,143,089,147
	b. Selling expenses	221,733,778,706	228,046,491,776
	Salary and other benefits for sale staff	28,811,915,600	20,142,983,931
	Transportation, loading, unloading and storages	64,770,281,555	68,118,812,411
	Advertisement, marketing, promotion and customer service	67,926,267,737	85,729,370,942
	Social security	14,173,652,000	7,213,277,107
	Trademark	599,104,295	1,040,360,271
	Others	45,452,557,519	45,801,687,114
	Total	425,108,409,944	377,588,938,731
9	Production cost by nature	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	Raw materials and consumables	1,902,354,044,405	1,755,214,305,520
	Labour	160,257,328,677	148,452,106,761
	Depreciation and amortisation	95,477,115,859	102,845,409,900
	Out-sourced services	326,640,531,246	212,796,668,971
	Other monetary expenses	169,931,595,008	140,883,890,714
	Total	2,654,660,615,196	2,360,192,381,866
10	Current corporate income tax expense	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	- Corporate income tax expense based on taxable profit in the current year	43,980,721,124	(27,345,134,245)
	- Adjustments for corporate income tax expense in previous years to the current year		
	Total	43,980,721,124	(27,345,134,245)
11	Deferred corporate income tax expense	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
	- Taxable temporary differences	(14,811,289,836)	34,503,805,960
	Total	(14,811,289,836)	34,503,805,960

VII- Additional information for the items presented in the Cash flow statement

34	- Non-cash transactions affecting the Cash flow statement and amounts of cash held by the Enterprise but not used	Quarter 4/2024	Quarter 4/2023
34.1	- Purchasing property by receiving debts directly related to the property or through a finance leasing transaction		
	- Acquire an enterprise through the share issue		
	- Converting debt into equity		
34.2	- Purchase and disposal of subsidiaries or other entities during the reporting period		

